

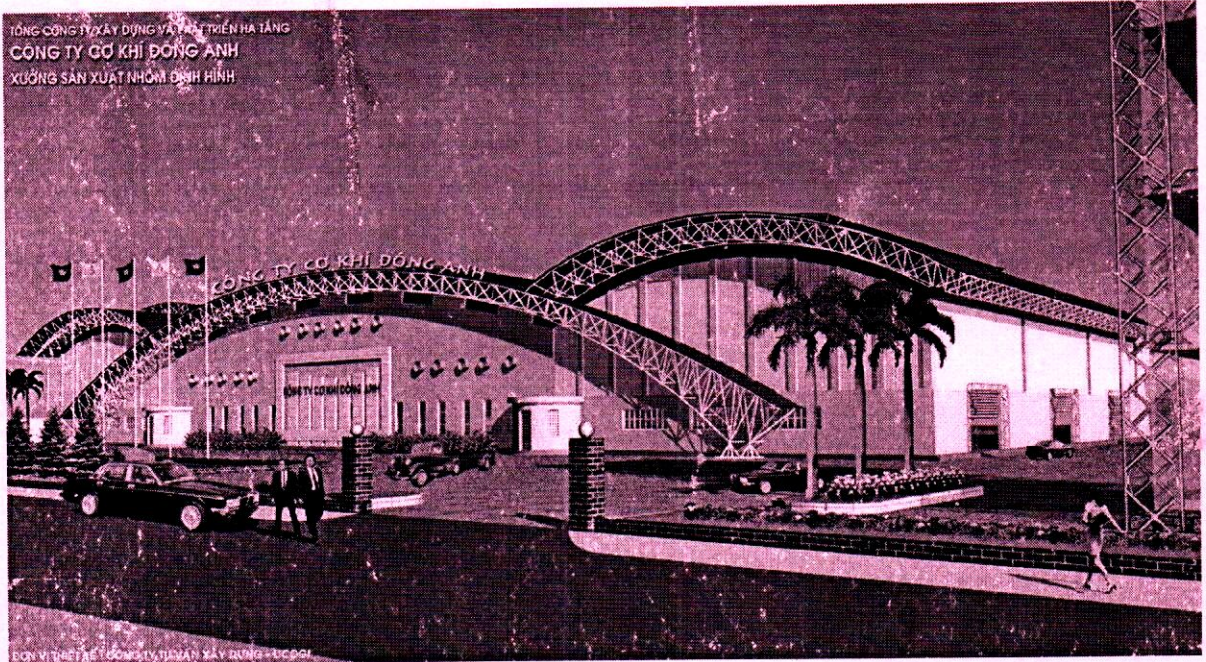


CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Địa chỉ: Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP. Hà Nội

Tel: 04.3 8833818 – Fax: 04.3 8832718

www.ckda.vn - Email: info@ckda.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016 – TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

(SỐ LIỆU CHƯA KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016)

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

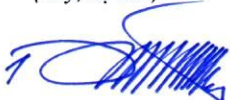
Quý IV năm 2016 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 - Toàn Công ty)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
A. Tài sản ngắn hạn	100		554,859,289,138	545,102,555,723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	56,647,263,494	78,453,202,474
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289,729,547,073	253,000,980,911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	237,579,386,389	193,917,832,172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,795,559,405	6,806,705,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	62,475,285,341	66,681,071,539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20,120,684,062)	(14,404,627,865)
IV. Hàng tồn kho	140		207,417,527,057	208,149,003,494
1. Hàng tồn kho	141	5.5	210,010,621,943	209,177,173,450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,593,094,886)	(1,028,169,956)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,064,951,514	5,499,368,844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1,064,951,514	533,873,405
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.12	-	4,965,495,439
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		254,781,828,150	271,211,552,739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		82,228,352,179	87,449,707,243
1. TSCĐ hữu hình	221		80,243,170,502	85,133,661,950
- Nguyên giá	222		328,722,500,220	319,197,990,987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248,479,329,718)	(234,064,329,037)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	1,985,181,677	2,316,045,293
- Nguyên giá	225		2,646,908,909	2,646,908,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(661,727,232)	(330,863,616)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		913,272,727	1,748,763,636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	913,272,727	1,748,763,636
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,386,866,101	22,759,744,717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	12,386,866,101	22,759,744,717
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		809,641,117,288	816,314,108,462

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
A. Nợ phải trả	300		413,848,319,602	489,809,900,928
I. Nợ ngắn hạn			403,398,319,602	479,038,192,566
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	5.11	88,655,638,793	69,734,855,752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		35,351,343,576	51,280,254,780
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.12	4,004,976,392	4,175,897,462
5. Phải trả người lao động	315		15,914,504,217	11,935,279,636
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.13	555,733,571	1,398,216,158
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	948,688,219	42,931,808,129
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	5.9	256,474,962,550	283,913,590,523
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		997,937,808	745,674,850
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			494,534,476	12,922,615,276
II. Nợ dài hạn	330		10,450,000,000	10,771,708,362
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338	5.9	10,450,000,000	10,771,708,362
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	5.15	395,792,797,686	326,504,207,534
I. Vốn chủ sở hữu	410		395,792,797,686	326,504,207,534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,664,720,545	15,664,720,545
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,288,590,152	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		809,641,117,288	816,314,108,462

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ

Giám đốc tài chính
(Ký, họ tên)



Đào Mạnh Hùng



Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2016 - TOÀN CÔNG TY

Đơn vị tính :Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	361,160,537,047	327,850,361,978	1,112,767,370,280	1,071,058,057,562
2. Các khoản giảm trừ	02		315,046,735	375,714,808	1,052,346,567	822,329,058
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		360,845,490,312	327,474,647,170	1,111,715,023,713	1,070,235,728,504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	335,117,573,663	301,299,833,930	998,919,958,822	966,501,136,762
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,727,916,649	26,174,813,240	112,795,064,891	103,734,591,742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	59,315,909,299	61,554,597,381	61,488,884,700	62,491,931,815
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,286,993,588	4,096,236,216	20,827,467,073	20,235,498,926
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,537,379,770	3,990,452,009	18,524,562,035	15,382,869,090
8. Chi phí bán hàng	24		6,732,958,965	7,410,397,661	27,391,305,863	22,652,505,316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,078,607,043	23,521,488,748	53,112,531,989	59,309,164,932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		57,945,266,352	52,701,287,996	72,952,644,666	64,029,354,383
11. Thu nhập khác	31		606,567,414		644,487,839	613,035,264
12. Chi phí khác	32		624,969,966	371,917,690	890,354,161	521,917,690
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18,402,552)	(371,917,690)	(245,866,322)	91,117,574
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57,926,863,800	52,329,370,306	72,706,778,344	64,120,471,957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	277,245,121	(1,813,342,826)	3,399,491,922	840,354,408
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57,649,618,679	54,142,713,132	69,307,286,422	63,280,117,549

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phúc

Nguyễn Thị Lệ

Đào Mạnh Hùng

Nguyễn Mạnh Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2016 - Tổng hợp Toàn Công ty

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,082,920,405,874	1,115,237,711,868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(913,438,851,359)	(928,562,860,022)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(85,509,748,129)	(72,278,886,911)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18,403,799,139)	(15,382,869,090)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(99,982,674)	(3,508,493,977)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,516,654,694	28,107,334,427
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(85,942,566,755)	(101,458,707,880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12,957,887,488)	22,153,228,415
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11,453,827,940)	(11,840,237,657)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	265,629,700	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63,764,136,354	45,447,449,604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52,575,938,114	33,607,211,947
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	777,059,865,662	756,851,884,417
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(801,100,728,887)	(762,295,195,101)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(959,656,000)	(959,656,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,569,792,556)	(38,385,589,386)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(61,570,311,781)	(44,788,556,070)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(21,952,261,155)	10,971,884,292
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78,453,202,474	63,030,685,584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146,322,175	4,450,632,598
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	56,647,263,494	78,453,202,474

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phúc

Nguyễn Thị Lệ

Đào Mạnh Hùng

Nguyễn Mạnh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)*

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu (6) ngày 02 tháng 10 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 942 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 906 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đầu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo;

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình;	
- Nhà máy Nhôm Đông Anh		
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu, phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với sản phẩm Nhôm tính giá thành theo phương pháp phân bước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31/12/2016
Số năm (*)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị văn phòng	01 - 10
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

Số năm

Phương tiện vận tải

08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí khuôn đúc ép. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo quy định, hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 4 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (tháng 4 năm 2014).

Chi phí khuôn đúc ép được Công ty thực hiện phân bổ theo tiêu thức sản lượng sản xuất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, cụ thể:

Đối với lô hàng bị nghiền cấp năm 2015, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 5% giá trị hàng hóa đã thực hiện và đã hết thời hạn bảo hành Công ty đã hoàn nhập dự phòng bảo hành trong năm 2016.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình lắp dựng nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,021,192,200	114,430,900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55,626,071,294	48,338,771,574
Các khoản tương đương tiền		30,000,000,000
	56,647,263,494	78,453,202,474

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	159,253,337,143		159,253,337,143	
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159,253,337,143		159,253,337,143	

Tình hình hoạt động của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long trong kỳ như sau:

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	32,653,129,250	21,469,686,846
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	4,084,414,917	19,076,896,697
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	9,950,668,710	15,170,999,680
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	3,671,910,000	11,171,910,000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	13,745,127,000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	21,233,127,066	-
Các đối tượng khác	165,986,136,446	113,283,211,949

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty đã thế chấp quyền phải thu của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP vận tải & vật tư công nghiệp Việt Hàn	2,745,222,337	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	3,895,434,440
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Công Nghiệp Hà Nội	514,204,485	-
Công ty TNHH KPF Việt Nam	735,126,870	-
Công ty cổ phần công nghiệp LME	724,963,400	
Ting Sin Matal Co., Ltd		1,861,158,602
Các đối tượng khác	2,542,819,491	1,050,112,023

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	58,603,552,684	61,214,913,900
Phải thu về ký cược, ký quỹ	1,437,613,687	1,966,046,250
Phải thu về tạm ứng	349,108,031	897,827,985
Các khoản phải thu khác	2,085,010,939	2,602,283,404
	62,475,285,341	66,681,071,539

10. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	20,667,915,454	447,182,464		15,818,818,342	1,414,190,477	
BQL DA Xây dựng thành phố Đà Nẵng	3,854,751,000		>3 năm	3,854,751,000	-	>3 năm
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		>3 năm	3,346,494,000	-	>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		>3 năm	3,286,000,000	-	>3 năm
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp Việt Á	1,953,374,400		>3 năm	1,953,374,400	-	>3 năm
Các đối tượng khác	8,227,296,054	447,182,464	>6 tháng	3,378,198,942	1,414,190,477	>1 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9,482,500,682	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48,948,499,944	(2,593,094,886)	60,227,077,390	(1,028,169,956)
Công cụ, dụng cụ	5,581,793,614	-	6,096,227,894	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	123,436,126,551	-	112,813,989,350	-
Thành phẩm	21,622,343,158	-	27,453,254,612	-
Hàng hoá	939,357,994	-	55,329,046	-
Hàng gửi bán	-	-	2,531,295,158	-
Cộng	210,010,621,943	(2,593,094,886)	209,177,173,450	(1,028,169,956)

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	998,440,357	466,876,525
Chi phí sửa chữa	34,556,612	31,750,000
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	31,954,545	35,246,880
	1,064,951,514	533,873,405
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	6,448,612,690	15,366,501,305
Lợi thế kinh doanh	372,364,017	1,084,340,108
Công cụ dụng cụ phân bổ	2,482,481,950	2,443,829,657
Chi phí sửa chữa	3,083,407,444	3,677,266,583
Các khoản khác	-	187,807,064
	12,386,866,101	22,759,744,717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢMTÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cổ định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	90,291,921,994	210,838,490,768	16,155,798,471	716,872,455	1,194,907,299	319,197,990,987
Mua sắm mới	506,302,727	12,344,159,952	665,689,091	194,724,000	-	13,710,875,770
Phân loại lại	(2,551,326,454)	2,551,326,454	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	3,289,554,366	843,441,820	-	53,370,351^F	4,186,366,537
Thanh lý, nhượng bán	-	3,289,554,366	843,441,820	-	53,370,351	4,186,366,537
Tại ngày 31/12/2016	88,246,898,267	222,444,422,808	15,978,045,742	911,596,455	1,141,536,948	328,722,500,220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	48,090,885,608	172,606,952,429	11,945,762,641	567,711,074	853,017,285	234,064,329,037
Trích khấu hao trong kỳ	4,699,010,171	11,912,703,251	1,737,177,854	89,214,333	97,500,038	18,535,605,647
Phân loại lại	(1,780,701,568)	1,780,701,568	-	-	- ^F	-
Giảm trong năm	-	3,259,676,334	807,558,281	-	53,370,351^F	4,120,604,966
Thanh lý, nhượng bán	-	3,259,676,334	807,558,281	-	53,370,351	4,120,604,966
Tại ngày 31/12/2016	51,009,194,211	183,040,680,914	12,875,382,214	656,925,407	897,146,972	248,479,329,718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2016	37,237,704,056	39,403,741,894	3,102,663,528	254,671,048	244,389,976	80,243,170,502
Tại ngày 01/01/2016	42,201,036,386	38,231,538,339	4,210,035,830	149,161,381	341,890,014	85,133,661,950

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 33.123.227.387 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 37.081.418.665 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có giá trị là 86.444.527.015 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 63.532.357.827 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	2,646,908,909	2,646,908,909
Tại ngày 31/12/2016	2,646,908,909	2,646,908,909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	330,863,616	330,863,616
Khấu hao trong kỳ	330,863,616	330,863,616
Tại ngày 31/12/2016	661,727,232	661,727,232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	2,316,045,293	2,316,045,293
Tại ngày 31/12/2016	1,985,181,677	1,985,181,677

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 123.14.05/CTTC ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Công ty có thể lựa chọn mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			31/12/2016
	01/01/2016	Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,022,264,127		3,022,264,127	-
Thuế đất, tiền thuê đất	1,943,231,312	1,599,753,385	3,542,984,697	-
Cộng	4,965,495,439	1,599,753,385	6,565,248,824	-
b) Các khoản phải trả	4,175,897,462	50,889,179,264	51,060,100,334	4,004,976,392
Thuế GTGT	3,947,437,574	19,556,310,286	19,919,060,589	3,584,687,271
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		24,041,721,984	24,041,721,984	
Thuế xuất nhập khẩu	-	2,686,407,772	2,686,407,772	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,399,491,922	3,122,246,801	277,245,121
Thuế thu nhập cá nhân	115,460,500	1,200,247,300	1,172,663,800	143,044,000
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	112,999,388	5,000,000	117,999,388	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN****16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	11,790,188,217	11,790,188,217	5,194,626,896	5,194,626,896
Công ty TNHH Ting Sin Matal	4,026,667,917	4,026,667,917	-	-
Công ty TNHH MVT 27	3,238,672,900	3,238,672,900	7,527,749,020	7,527,749,020
Các đối tượng khác	69,600,109,759	69,600,109,759	57,012,479,836	57,012,479,836
Cộng	88,655,638,793	88,655,638,793	69,734,855,752	69,734,855,752

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	10,726,807,000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	23,371,663,494
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	-	2,567,950,000
Thyssenkrupp Industrial Solutions Ltd (Việt Nam)	3,456,667,582	
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội	3,775,370,159	9,718,669,132
Các đối tượng khác	17,392,498,835	15,621,972,154
	35,351,343,576	51,280,254,780

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	62,783,000	27,878,000
Bảo hiểm xã hội		400,000,000
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Phải trả về cổ phần hoá	-	752,688,336
Cổ tức phải trả		41,400,000,000
Các khoản khác	885,905,219	351,241,793
	948,688,219	42,931,808,129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	71,295,448,412	71,295,448,412	259,572,108,074	279,497,085,823	51,370,470,663	51,370,470,663
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hà Nội (ii)	8,002,943,590	8,002,943,590	10,458,873,200	14,563,294,836	3,898,521,954	3,898,521,954
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (iii)	68,985,944,274	68,985,944,274	257,114,635,826	229,019,285,210	97,081,294,890	97,081,294,890
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên - PGD Đông Anh (iv)	41,815,795,723	41,815,795,723	88,255,860,325	99,530,361,174	30,541,294,874	30,541,294,874
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (v)	50,801,489,973	50,801,489,973	124,671,625,687	123,043,813,290	52,429,302,370	52,429,302,370
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	36,054,874,487	36,054,874,487	-	36,054,874,487	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			29,731,035,277	15,872,613,478	13,858,421,799	13,858,421,799
Nợ dài hạn đến hạn trả	5,997,438,064	5,997,438,064	7,228,415,998	6,889,854,062	6,336,000,000	6,336,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	959,656,000	959,656,000	959,656,000	959,656,000	959,656,000	959,656,000
Cộng	283,913,590,523	283,913,590,523	777,992,210,387	805,430,838,360	256,474,962,550	256,474,962,550

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- (i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng số 39/2016/HĐTDHM/NHCT144-LICOGI với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Thời gian cho vay tối đa 06 tháng/giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 20 tháng 6 năm 2017. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ, được quy định trong từng khế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi.
- (ii) Ngày 03 tháng 11 năm 2015, Công ty được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội đồng ý cấp hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng (bao gồm cả bảo lãnh) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/153720/HĐTD. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2016. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội từng thời kỳ và phù hợp với các Văn bản Quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.153720.02.11 ký ngày 07 tháng 6 năm 2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 11.153720.01.01 ký ngày 13 tháng 5 năm 2011 và Hợp đồng thế chấp số 13.153720.01.11 ký ngày 07 tháng 6 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (iii) Ngày 29 tháng 04 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 2904/2016/HĐTDHM với Ngân hàng Thương mại Cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (VIB) với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. VIB sẽ cấp tín dụng cho Công ty dưới hình thức cho vay ngắn hạn, các khoản vay sẽ được VIB giải ngân với thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (iv) Ngày 08 tháng 6 năm 2016, Công ty được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương đồng ý cấp hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/16/HM/VCB.CD-CKĐA. Thời gian cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2016. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền thuê đất và quyền sử dụng thửa đất thuê đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 495995 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 02 năm 2010 cho Công ty.
- (iv) Ngày 19 tháng 10 năm 2015, Công ty được Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên đồng ý cấp hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng bao gồm cả bảo lãnh) theo Hợp đồng tín dụng số 35289.15.031.588099.TD. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2016. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng một phần hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 62703.15.031.588099.BĐ ký ngày 19 tháng 10 năm 2015 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 62704.15.031.588099.BĐ ký ngày 19 tháng 10 năm 2015.
- (v) Ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty được Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đồng ý cấp hạn mức hỗn hợp, hạn mức mở tín dụng chứng từ, hạn mức khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu và hạn mức bảo lãnh với số tiền 3,5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác/ tiện ích theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 150789. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của hạn mức tín dụng không xác định, tùy thuộc vào sự xem xét của Ngân hàng tại từng thời điểm và theo toàn quyền quyết định của Ngân hàng. Lãi suất của khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/ nhập khẩu áp dụng trên mỗi khoản giải ngân là lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong Thông báo rút vốn) cộng (+) với lãi biên tối đa 1,5%/năm (như được Ngân hàng quyết định) và sẽ được Công ty thanh toán vào cuối kỳ trên cơ sở hàng tháng bằng cách ghi nợ vào tài khoản liên quan của Công ty mở tại Ngân hàng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các khoản phải thu hiện tại và tương lai của Công ty với giá trị ít nhất bằng với khoản tiền phải thế chấp cho bên nhận bảo đảm theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MR ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015; hàng hóa luân chuyển trong kho của bên bảo đảm cho bên nhận bảo đảm với giá trị ít nhất bằng với khoản tiền phải thế chấp cho bên nhận bảo đảm theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MS ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị Trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng
		trả nợ VND				trả nợ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Gia Lâm	396,157,090	396,157,090	-	396,157,090	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	14,520,000,000	14,520,000,000	7,866,363,636	11,936,363,636	10,450,000,000	10,450,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	893,333,336	893,333,336	-	893,333,336	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	1,919,312,000	1,919,312,000	-	1,919,312,000	-	-
Cộng	17,728,802,426	17,728,802,426	7,866,363,636	15,145,166,062	10,450,000,000	10,450,000,000

(i) Ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/13/TDH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 21,5 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư phân xưởng sản xuất bi rên công suất 12.000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng kế ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 30 tháng 12 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 9.639.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000kg. Khoản vay này chịu lãi suất cơ sở là 6,0%/năm cộng với mức biên là 3,4%/năm được điều chỉnh theo thông báo định kỳ, thời hạn vay là 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thế chấp 01 máy phay 5 trục và 01 máy tiện CNC để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Thuê tài chính dài hạn công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương thể hiện ở các khoản nợ thuê dài hạn xe ô tô BMW 528i. Số tiền cho thuê tương đương 100% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% lệ phí trước bạ và chi phí hợp lệ khác. Giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND/xe. Lãi suất thuê được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng cho 3 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên là 9,9%/năm, tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng (+) biên độ 2,4% /năm. Thời gian cho thuê là 36 tháng kể từ ngày bên cho thuê chuyển khoản đầu tiên cho bên cung cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	310,000,000,000	6,296,152,414 [✓]	839,486,989	-	317,135,639,403
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	63,280,117,549	63,280,117,549
Phân phối các quỹ	-	9,368,568,131	-	(19,795,889,977)	(10,427,321,846)
Cổ tức	-	-	-	(43,400,000,000)	(43,400,000,000)
Giảm khác	-	-	-	(84,227,572)	(84,227,572)
Số dư tại ngày 31/12/2015	310,000,000,000	15,664,720,545	839,486,989	-	326,504,207,534
Số dư tại ngày 01/01/2016	310,000,000,000	15,664,720,545	839,486,989	-	326,504,207,534
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	69,288,590,152	69,288,590,152
Số dư tại ngày 31/12/2016	310,000,000,000	15,664,720,545	839,486,989	69,288,590,152	395,792,797,686

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu (6) ngày 02 tháng 10 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tô 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN**

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6		Vốn đã góp 31/12/2016	Vốn đã góp 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Các cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
	310,000,000,000	100%	310,000,000,000	310,000,000,000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29 tháng 4 năm 2016, Công ty chi trả cổ tức số tiền là 43,4 tỷ đồng, bằng tiền.

Nghị quyết số 52NQ/CKĐA/HĐQT ngày 01/09/2016 đã phê duyệt thời gian chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 31/10/2016

Tính đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2016 Công ty đã chi trả hết toàn bộ cổ tức năm 2015 cho các cổ đông số tiền là: 43,4 tỷ đồng.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,112,767,370,280	1,071,058,057,562
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,052,346,567	822,329,058
Hàng bán bị trả lại	1,052,346,567	822,329,058
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,111,715,023,713	1,070,235,728,504

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	998,919,958,822	966,501,136,762
Tổng cộng	998,919,958,822	966,501,136,762

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	764,759,144,927	632,225,599,189
Chi phí nhân công, BHXH và KPCĐ	102,174,139,172	88,561,022,816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,008,095,432	22,330,396,750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,329,911,557	36,251,690,815
Chi phí khác bằng tiền	32,431,233,871	24,901,607,566
Chi phí dự phòng	3,950,631,230	14,404,627,865
Tổng cộng	981,653,156,189	818,674,945,001

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,507,308,752	1,208,484,795
Lợi nhuận được chia	58,603,552,684	61,214,913,900
Lãi chênh lệch tỷ giá	378,023,264	68,533,120
Cộng:	61,488,884,700	62,491,931,815

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18,261,122,084	15,382,869,090
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144,724,248	4,608,645,609
Chi phí lãi đi thuê tài chính	154,023,455	243,984,227
Chiết khấu thanh toán	2,267,597,286	-
Cộng:	20,827,467,073	20,235,498,926

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN****28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	10,386,005,482	8,863,590,883
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,452,968,257	1,484,188,302
Chi phí khấu hao	393,704,838	362,414,060
Chi phí bảo hành	571,525,317	1,330,466,864
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí vận chuyển	9,442,484,234	5,201,763,922
Chi phí bằng tiền khác	5,144,617,735	5,410,081,285
Cộng: chi phí bán hàng (1)	27,391,305,863	22,652,505,316
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	28,383,067,045	23,802,292,415
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	1,606,622,426	2,902,600,550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,152,360,022	2,336,369,267
Thuế, phí và lệ phí	3,374,979,697	3,808,697,520
Chi phí dự phòng	5,741,056,197	14,404,627,865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237,092,388	522,521,359
Chi phí bằng tiền khác	11,617,354,214	11,532,055,956
Cộng: Chi phí quản lý doanh nghiệp (2)	53,112,531,989	59,309,164,932
Tổng cộng: (1) + (2)	80,503,837,852	81,961,670,248

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	72,706,778,344	64,120,471,957
<i>Trong đó bổ sung lợi nhuận năm 2015 (Kiểm toán NN BCTC năm 2015)</i>	<i>76,540,175</i>	
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2,963,120,107	914,234,706
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách	230,500,000	216,000,000
- Chi phí khấu hao vượt quá 1,6 tỷ đồng	326,317,016	326,317,016
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2,302,239,703	-
- Chi phí khác	104,063,388	371,917,690
Thu nhập chịu thuế TNDN	75,593,358,276	65,034,706,663
Thu nhập loại trừ khi tính thuế TNDN (LN từ liên doanh)	58,603,552,684	61,214,913,900
Thu nhập chịu thuế suất 20%	16,913,265,417	
Thu nhập chịu thuế suất 22%	76,540,175	3,819,792,763
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất	3,399,491,922	840,354,408

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN****30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	266,924,962,550	294,685,298,885
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	56,647,263,494	78,453,202,474
Nợ thuần	210,277,699,056	216,232,096,411
Vốn chủ sở hữu	337,189,245,002	326,504,207,534
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.62	0.66

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị ghi sổ 31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,647,263,494	78,453,202,474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	279,584,879,637	244,228,229,596
Tổng cộng	336,232,143,131	322,681,432,070
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	266,924,962,550	294,685,298,885
Phải trả người bán và phải trả khác	89,541,544,012	112,238,785,881
Chi phí phải trả	555,733,571	1,398,216,158
Dự phòng phải trả ngắn hạn	997,937,808	745,674,850
Tổng cộng	358,020,177,941	409,067,975,774

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên và đã được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 20.120.684.062 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.404.627.865 đồng).

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

31/12/2016	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,647,263,494	-	56,647,263,494
Phải thu khách hàng và phải thu khác	279,584,879,637	-	279,584,879,637
	336,232,143,131	-	336,232,143,131
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	249,179,306,550	17,745,656,000	266,924,962,550
Phải trả người bán và phải trả khác	98,712,620,227	-	98,712,620,227
Chi phí phải trả	555,733,571	-	555,733,571
Dự phòng phải trả ngắn hạn	997,937,808	-	997,937,808
	349,445,598,156	17,745,656,000	367,191,254,156
Chênh lệch thanh khoản thuần	(13,213,455,025)	(17,745,656,000)	(30,959,111,025)
31/12/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,453,202,474	-	78,453,202,474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	244,228,229,596	-	244,228,229,596
	322,681,432,070	-	322,681,432,070
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	283,913,590,523	10,771,708,362	294,685,298,885
Phải trả người bán và phải trả khác	112,238,785,881	-	112,238,785,881
Chi phí phải trả	1,398,216,158	-	1,398,216,158
Dự phòng phải trả ngắn hạn	745,674,850	-	745,674,850
	398,296,267,412	10,771,708,362	409,067,975,774
Chênh lệch thanh khoản thuần	(75,614,835,342)	(10,771,708,362)	(86,386,543,704)

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Tổng Công ty LICOGI-CTCP
 Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước
 Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long
 Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Nền móng 20
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh
 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Công ty liên doanh
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Bán hàng phải thu			
Công ty CP ĐT XL & VLXD Đông Anh	Cùng chủ sở hữu	1,390,697,672	1,639,847,754
Công ty CP thủy điện Bắc Hà	Cùng chủ sở hữu	11,984,947,640	-
Mua hàng phải trả			
Công ty CP lắp máy điện nước (licogi)	Cùng chủ sở hữu	8,505,941,377	-
Công ty CP ĐT XL & VLXD Đông Anh	Cùng chủ sở hữu	37,725,137,818	4,912,986,460
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Chủ sở hữu	2,049,853,407	564,980,535
Công ty CP LICOGI Quảng Ngãi	Chủ sở hữu	1,526,234,808	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		40,012,438,298	45,450,931,664
Công ty CP KT nền móng và XD số 20	Cùng chủ sở hữu	400,000,000	400,000,000
Công ty CP thủy điện Bắc Hà	Cùng chủ sở hữu	32,653,129,250	21,469,686,846
Tổng Công ty LICOGI- CTCP	Chủ sở hữu	6,884,189,898	23,472,085,678
Công ty CP ĐT XL & VLXD Đông Anh (LICOGI)	Cùng chủ sở hữu	75,119,150	109,159,140
Phải trả người bán		31,398,870,028	10,817,526,242
Công ty CP lắp máy điện nước Licogi	Cùng chủ sở hữu	11,790,188,217	5,194,626,896
Tổng Công ty LICOGI-CTCP	Chủ sở hữu	2,423,494,526	168,655,778
Công ty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh (Licogi)	Cùng chủ sở hữu	13,747,273,100	3,695,187,672
Công ty CP LICOGI Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu	3,437,914,185	1,759,055,896
Phải thu khác		59,137,360,684	61,748,721,900
Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long		58,603,552,684	61,214,913,900
Công ty CP KT nền móng &XD số 20	Cùng chủ sở hữu	533,808,000	533,808,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Công ty, đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác.

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lệ

GD TÀI CHÍNH



Đào Mạnh Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Hà